

SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH ĐỒNG NAI

363.700 959 775

ĐC

B108C

**BÁO CÁO**  
**HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG**  
**TỈNH ĐỒNG NAI**  
**NĂM 2000**

BIÊN HÒA, THÁNG 5/2000

SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH ĐỒNG NAI

\*\*\*\*\*

# BÁO CÁO

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI  
NĂM 2000

2015/BC/VL 000958

THƯ VIỆN  
TỈNH ĐỒNG NAI

BIÊN HÒA, tháng 05/2000

## **DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA BIÊN SOẠN CHỦ YẾU**

### **Tập thể chỉ đạo**

1. TS. Trần Toán - PGĐ Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Đồng Nai
2. CN. Phan Văn Hết - PGĐ Sở KH, CN và MT Đồng Nai.
3. Gs. Ts. Lâm Minh Triết – Viện trưởng Viện Môi trường và Tài nguyên.

### **Tập thể biên soạn**

1. Chủ trì: KS. Nguyễn Hoàng Hùng - Sở KH, CN và MT Đồng Nai  
GVC.ThS. Đinh Xuân Thắng - Viện Môi Trường và Tài Nguyên
2. Thư ký: KS. Hoàng Thị Lan Anh - Sở KH, CN và MT Đồng Nai  
ThS. Nguyễn Thị Phương Trang - Viện Môi Trường và Tài Nguyên
3. Phòng Quản lý môi trường - Sở KH, CN và MT Đồng Nai
4. Trạm Quan trắc và Phân tích Môi trường - Sở KH, CN và MT Đồng Nai
5. Thanh tra - Sở KH, CN và MT Đồng Nai
6. Trung tâm Công nghệ Môi trường CEFINEA
7. Trung tâm Nước Sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Đồng Nai
8. GS. TS Bùi Lai - Viện Sinh học Nhiệt đới TP Hồ Chí Minh
9. KS. Phạm Hữu Khánh - Vườn Quốc gia Cát Tiên
10. KS. Trần Văn Chúc - Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Đồng Nai
11. KS. Phan Minh Thành - Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai
12. KS. Phan Văn Yên- Ban Quản lý các KCN Đồng Nai
13. KS. Nguyễn Khả Sơn - Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Đồng Nai
14. KS. Lê Kỳ Liêm - Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Đồng Nai
15. KS. Nguyễn Tuấn Khanh - Sở Công nghiệp Đồng Nai
16. KTS. Lý Thành Phương - Sở Xây dựng Đồng Nai
17. BS. Nguyễn Việt Khoa - Sở Y tế Đồng Nai
18. KS. Võ Thành Tín - Công ty Dịch vụ Môi trường đô thị Biên Hòa

# MỤC LỤC

## Danh sách những người tham gia biên soạn chủ yếu

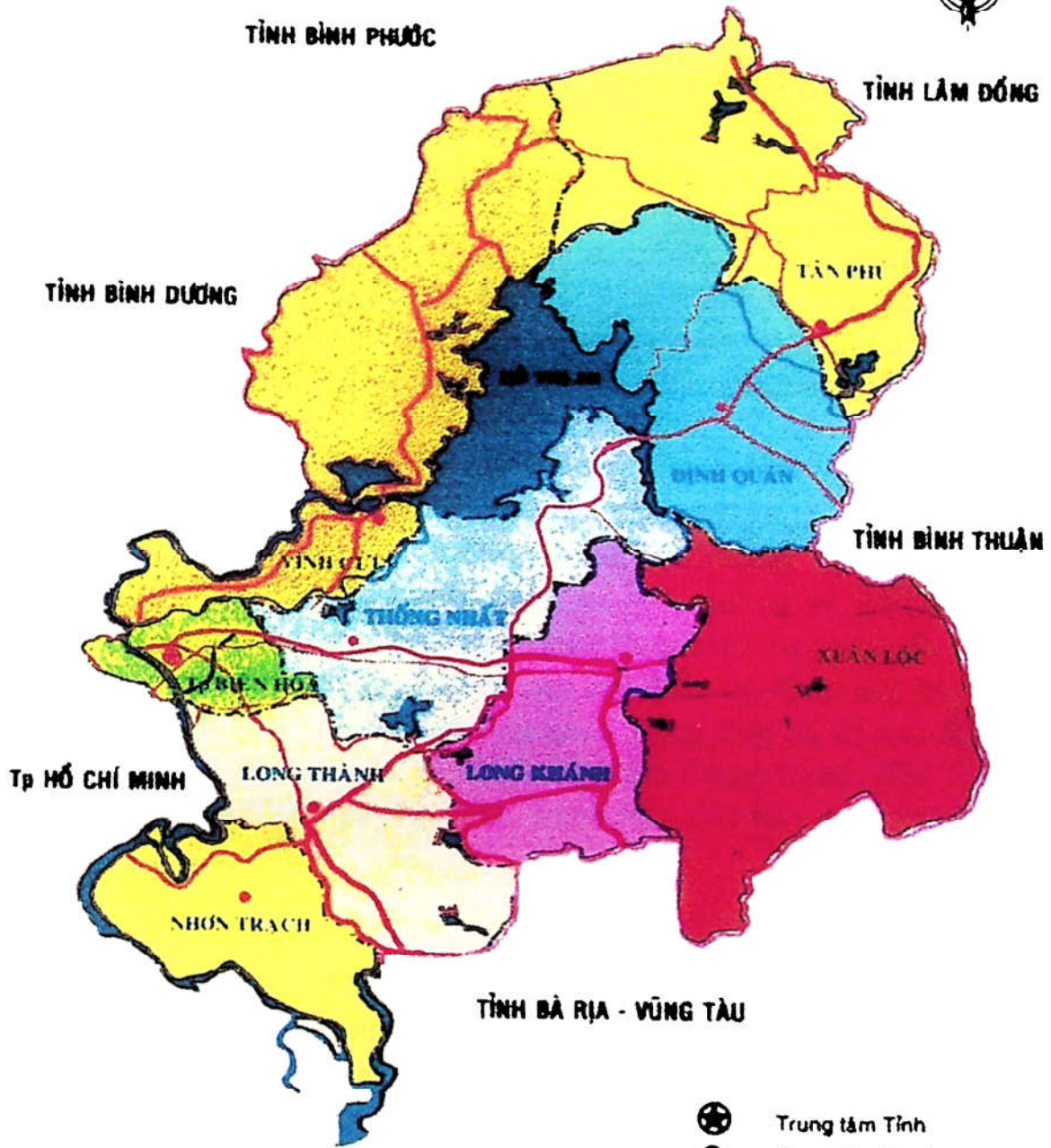
### Mở đầu






<b><u>Chương I: Những biến động về đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của Tỉnh Đồng Nai trong thời gian qua.</u></b>	Trang 1
1.1 Đặc điểm tự nhiên.	1
1.2 Đặc điểm kinh tế	5
1.3 Đặc điểm xã hội – dân cư	8
<b><u>Chương II: Tình hình phát triển đô thị và các khu công nghiệp</u></b>	9
2.1 Tình hình phát triển đô thị	9
2.2 Tình hình xây dựng, phát triển và hoạt động các khu công nghiệp	16
<b><u>Chương III: Diễn biến chất lượng môi trường Tỉnh Đồng Nai</u></b>	23
3.1 Diễn biến chất lượng môi trường không khí	23
3.2 Diễn biến chất lượng môi trường nước	28
3.3 Hiện trạng khu hệ thủy sinh vật	40
3.4 Diễn biến chất lượng môi trường nông thôn và nông nghiệp.	49
3.5 Diễn biến chất lượng môi trường đất.	52
3.6 Hiện trạng rừng	60
3.7 Đa dạng sinh học	63
3.8 Hiện trạng xử lý chất thải rắn công nghiệp và đô thị	75
3.9 Ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản	80
3.10 Tình hình thiên tai	84
3.11 Tình hình sự cố môi trường	84
3.12 Môi trường và sức khỏe cộng đồng.	85

<b><u>Chương IV: Hoạt động bảo vệ môi trường tại Tỉnh Đồng Nai</u></b>	<b>91</b>
4.1 Hoạt động quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường giai đoạn từ 1996-2000	91
4.2 Hoạt động nghiên cứu triển khai về bảo vệ môi trường.	103
4.3 Các hoạt động khác tại địa phương về bảo vệ môi trường.	103
<b><u>Chương V: Nhận định khái quát về những vấn đề cấp bách của Tỉnh Đồng Nai và hướng giải quyết.</u></b>	<b>106</b>
5.1 Những vấn đề môi trường cấp bách của Tỉnh Đồng Nai	106
5.2 Một số biện pháp giải quyết khắc phục	107
<b>Kết luận và kiến nghị</b>	<b>111</b>

# SƠ ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI

B



-  Trung tâm Tỉnh
-  Trung tâm Huyện
-  Đường giao thông
-  Ranh giới Tỉnh
-  Ranh giới Huyện

# MỞ ĐẦU

Với vị trí là một tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Đồng Nai đang cùng cả nước phấn đấu để hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công nghiệp trên địa bàn Tỉnh đạt tốc độ tăng trưởng cao. Năm 1975 toàn Tỉnh chỉ có 62 nhà máy, xí nghiệp và một khu công nghiệp Biên Hòa I có từ năm 1963. Đến nay Đồng Nai đã có 9 khu công nghiệp đi vào hoạt động trên 17 khu công nghiệp được qui hoạch, thu hút 1252 doanh nghiệp trong nước (trong đó có 100 doanh nghiệp Nhà nước) và 247 dự án vốn đầu tư nước ngoài từ 22 quốc gia và đầu tư với tổng số vốn 4,5 tỷ đô la. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn không ngừng tăng lên từ 133 tỷ năm 1976 đến gần 15.000 tỷ năm 1999 và ước đạt 17 671 tỷ năm 2000. Trên phạm vi toàn tỉnh, ô nhiễm môi trường cùng với những tổn thất nguồn tài nguyên thiên nhiên đã gây tác động xấu đến đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong Tỉnh.

Thực hiện công văn số 73/MTg-HT ngày 26/01/2000 của Cục Môi trường về việc hướng dẫn xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường năm 2000 và công văn số 141/MTg-HT ngày 22/02/2000 của Cục Môi trường về việc hướng dẫn thu thập chỉ thị môi trường; mặc dù thời gian thực hiện báo cáo rất ngắn, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã tích cực điều tra-khảo sát, thu thập xử lý một khối lượng lớn các tài liệu có liên quan, đồng thời có sự trao đổi, cộng tác của các Sở, ban, Ngành của Tỉnh, Trung Tâm Công Nghệ Môi Trường – Viện Môi Trường và Tài Nguyên hoàn thành báo cáo này vào tháng 5 năm 2000.

Báo cáo này là một bức tranh khái quát cung cấp về hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Nai qua kết quả đo đạc, quan trắc và thu thập các tài liệu có liên quan về diễn biến môi trường của tỉnh Đồng Nai trong các năm qua, đặc biệt là năm 1999 và năm 2000. Báo cáo còn phân tích xu thế diễn biến môi trường, các vấn đề cấp bách của tỉnh Đồng Nai và đề ra một số giải pháp nhằm từng bước giải quyết triệt để các vấn đề môi trường cấp bách của Tỉnh.

Thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ của khoa học công nghệ và thông tin, do đó tỉnh Đồng Nai sẽ phải tập trung vào đào tạo và phát huy nguồn nhân lực; phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp - hiện đại hóa nông nghiệp... đáp ứng được yêu cầu của nhân dân và phát triển kinh tế, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

# CHƯƠNG I

## NHỮNG BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA TỈNH ĐỒNG NAI TRONG THỜI GIAN QUA

### 1.1 ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

#### *1.1.1 Vị trí địa lý và diện tích tự nhiên*

Đồng Nai là một Tỉnh thuộc vùng Đông-Nam bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đồng Nai có vị trí địa giới hành chính giáp với 6 tỉnh: Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận và Thành phố Hồ chí Minh.

Địa hình tỉnh Đồng Nai thuộc vùng trung du, có độ dốc triển theo hướng Tây Nam. Độ cao so với mực nước biển chuẩn (mũi Nai - Hà tiên): độ cao max khoảng 117 m (Khu vực huyện Tân Phú ), độ cao min khoảng 1,8m (khu vực huyện Nhơn Trạch). Diện tích tự nhiên của cả tỉnh Đồng Nai là 586.034 ha với dân số toàn tỉnh khoảng 2.029.416 người (tính đến 31/12/1999).

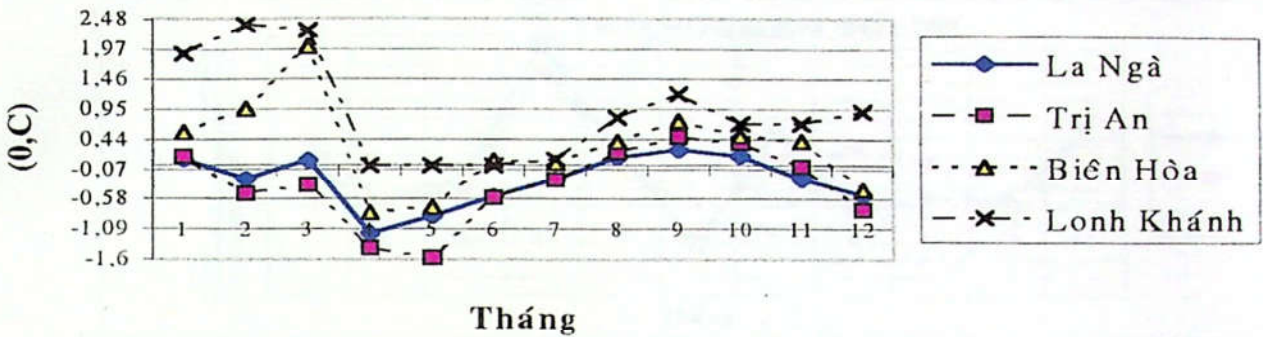
#### *1.1.2 Đặc điểm khí hậu*

Đồng Nai thuộc vùng miền Đông - Nam bộ, chịu ảnh hưởng trực tiếp của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, với 2 mùa mưa và nắng rõ rệt (mùa mưa từ tháng 05 đến tháng 10; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 04 năm sau).

Độ ẩm trung bình hằng năm là 78,9%, vào mùa mưa độ ẩm từ 80% - 90 %, mùa khô hạ thấp khoảng 60 - 70%.

Nhiệt độ không khí: Nhiệt độ trung bình năm biến động theo xu thế tăng dần do ảnh hưởng của En Nino trong 2 năm 1997 và 1998. Năm 1999 do ảnh hưởng của La Nina nhiệt độ trung bình có dao động khác giữa các vùng: Vùng Trị An, La Ngà thấp hơn trung bình nhiều năm (TBNN), ngược lại ở Long Khánh, Biên Hòa lại cao hơn TBNN, trong khi đó các trị số cao nhất ở Biên Hòa 39,6<sup>0</sup>C (tháng 3/98) vẫn là cực điểm. Năm 1999 các trị số cực trị cũng xuất hiện khá đột biến: tối cao ở tháng 3, tối thấp ở tháng 1 và gần đạt giá trị cực trị trong 30 năm gần đây.



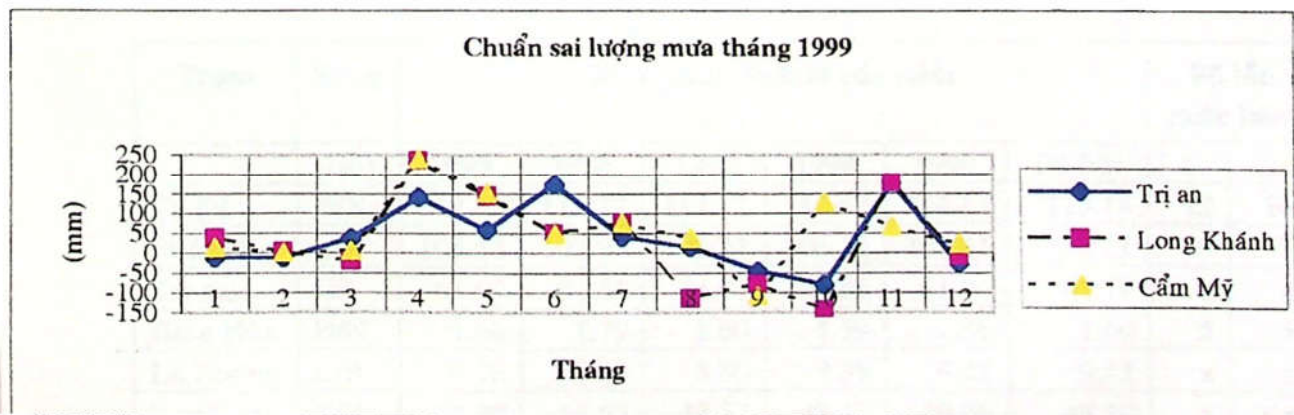


Hình 1.1 Chuẩn sai nhiệt độ từng tháng của năm 1999 (°C)

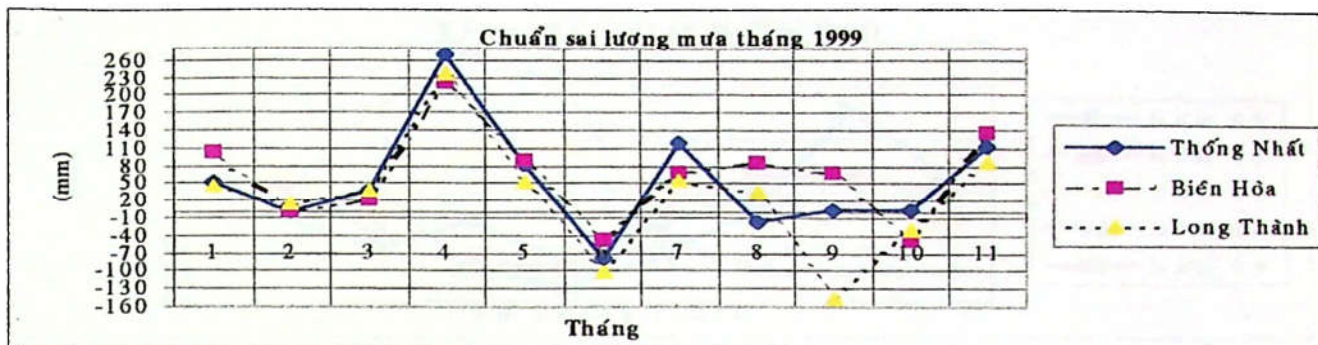
-- Lượng mưa trung bình hàng năm 1700 - 1800 mm/năm, lượng mưa phân phối không đều. Lượng mưa trong 06 tháng mùa mưa chiếm 90% lượng mưa cả năm.

Lượng mưa giảm so với TBNN ở phía Bắc, tăng nhiều ở vùng giữa nhưng có xu thế giảm nhẹ ra phía biển. Những trận mưa có cường độ lớn (>70mm) xuất hiện ngày càng nhiều. Năm 1999 lượng mưa trong năm cũng biến động cả về không gian và thời gian. Tháng 3, tháng 4 đã có mưa rất to, lượng mưa >TBNN có nơi đến 300mm. Tháng 8 và tháng 9 thường là những tháng có lượng mưa cao nhất trong năm thì nay lại là tháng mưa rất ít, có nơi hụt đến 320mm. Nhưng nhìn chung cả năm lại là năm có lượng mưa cao nhất trong 20 năm nay và đặc biệt không có nơi nào tổng lượng mưa năm dưới 2000mm. Đây là những trường hợp hiếm thấy trong chuỗi số liệu.

Trên đây là đồ thị chuẩn sai lượng mưa ở các địa điểm tiêu biểu cho 3 vùng lãnh thổ Đồng Nai. Biểu đồ cho thấy chuẩn sai dương (+) ở vùng giữa và phía nam nhiều hơn phía bắc, có nghĩa là lượng mưa ở vùng giữa và phía nam xu thế tăng dần, nhất là những tháng về cuối năm.



Hình 1.2 Đồ thị chuẩn sai lượng mưa tiêu biểu cho 3 khu vực Trị An, Long Khánh và Cẩm Mỹ



**Hình 1.3** Đồ thị chuẩn sai lượng mưa tiêu biểu cho 3 khu vực Thống nhất, Biên Hòa và Long Thành

- Số giờ nắng trung bình trong mùa khô là 08 giờ/ngày, trong mùa mưa trung bình là 5,4 giờ/ngày.
- Hướng gió chủ đạo: Tây - Tây Nam và Đông - Đông Bắc. Vận tốc gió trung bình là 3,5 m/s, ít ảnh hưởng trực tiếp của gió bão.

**1.1.3 Đặc điểm thủy văn**

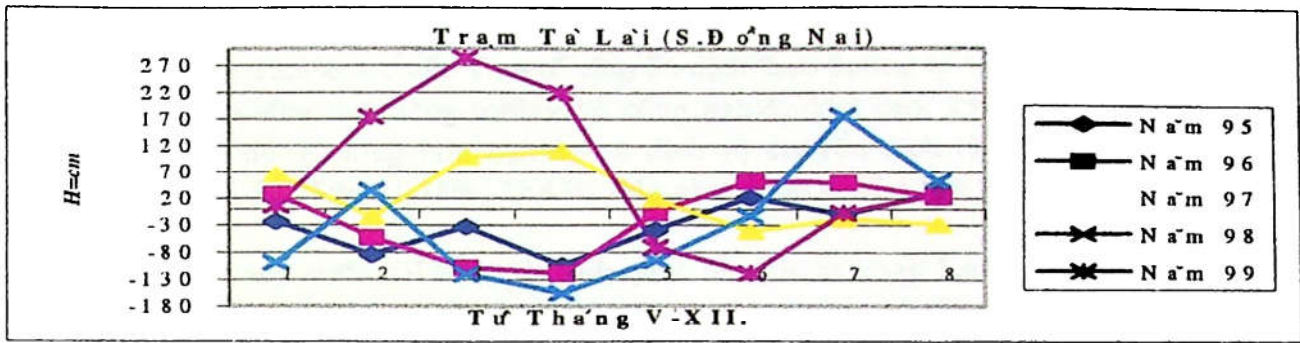
**Lũ và lũ quét (1995-1999):** từ 1995 trở lại nay trên các sông chính có từ 4 đến 5 đợt lũ, chủ yếu là lũ vừa và nhỏ, tập trung ở tháng 8 - tháng 10. Đỉnh lũ không cao, cao nhất chỉ xấp xỉ bằng hoặc cao hơn TBNN; mức độ vượt báo động 3 ở Tà Lài là 31%, Phú Hiệp là 10%, mức độ tập trung lũ không nhanh, mạnh như Miền Trung và Tây Nguyên, cường suất trung bình từ 2-3cm/giờ. Diện ngập úng cũng chỉ nằm ở vùng trũng ven sông thuộc 8 xã huyện Tân Phú và 4-5 xã thuộc Định Quán, phía hạ du Trị An có một số xã thuộc Vĩnh Cửu, Biên Hòa và Long Thành.

**Bảng 1.1** Mức nước lũ cao nhất các năm.

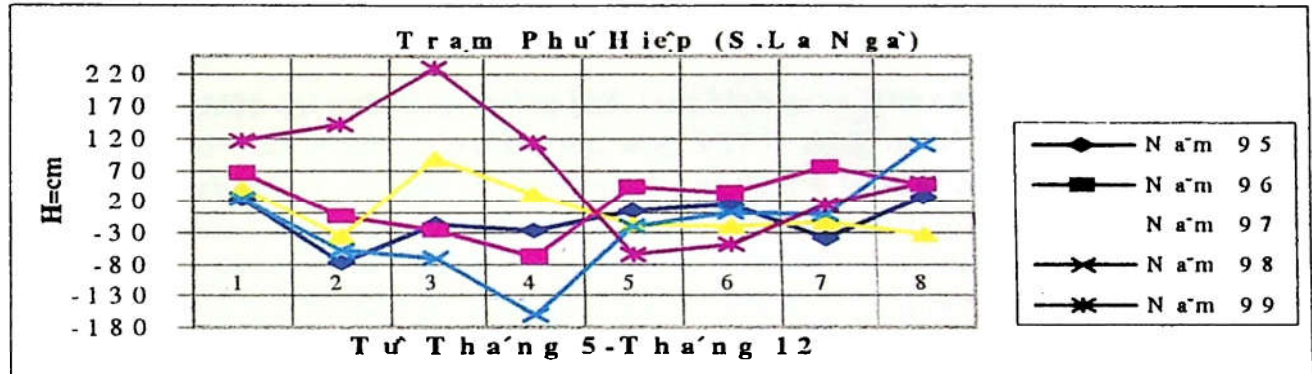
Trạm	Sông	Mức nước đỉnh lũ các năm						Số lần vượt mức báo động		
		1995	1996	1997	1998	1999	TB NN	I	II	III
	(Hồ)									
Tà lài	Đ/N	112.86	113.22	113.12	112.67	114.12	113.18	12	14	12
Phú hiệp	L/N	105.53	105.85	106.71	106.12	107.81	106.11	16	8	3
Trị An	Hồ	61.62	61.84	61.77	61.86	61.86	61.79	x	x	x
Biên Hòa	Đ/N	1.64	1.79	1.60	1.59	1.86	1.60	5	5	2
La Bông	L/B	9.76	10.09	8.80	9.39	9.42	9.11	x	x	x
TamBung	T/B	48.27	48.52	47.37	48.17	49.36	48.52	x	x	x

Riêng các năm 1998 và 1999 diễn biến lũ có những nét khác thường:

- Năm 1998 lũ bắt đầu và kết thúc muộn (từ giữa tháng IX - cuối tháng XII), đỉnh lũ ở tháng XI là hiếm thấy.



Hình 1.4 Chuẩn sai mực nước cao nhất qua các năm (trạm Tà Lại)



Hình 1.5 Chuẩn sai mực nước cao nhất qua các năm (trạm Phú Hiệp)

• Năm 1999 thì ngược lại lũ bắt đầu sớm (Tháng VI). Cả năm có 8-9 đợt lũ lớn nhỏ trong đó có 3 lần lũ vượt báo động 3 ở Tà lại (33%) và 1 lần ở Phú Hiệp (14%). Đợt lũ cuối tháng VII đầu tháng VIII là đỉnh điểm trong năm, xảy ra trên diện rộng, thời gian kéo dài, gây hậu quả nghiêm trọng. Đỉnh lũ tại Tà Lại 114,12m cao hơn năm 1978: 0,58m, thấp hơn 1987: 0,19m là năm có đỉnh Max từ 1978-1998; ở Phú Hiệp: 107,81m cao hơn đỉnh năm 1990: 0,80m là năm có đỉnh Max từ 1986-1998. Cường suất lũ có lúc đạt tới 10-12cm/giờ. Thời gian duy trì mực nước cao kéo dài. Tại Biên Hòa đỉnh lũ trong đợt này là 1,86m (xuất hiện trong 3 ngày) chỉ thấp hơn năm lũ Max 1978: 0,06m (S/1:76-98).

Bảng 1.2 Thời gian duy trì lũ của đợt lũ max năm 1999.

Tà Lại (S.Đồng nai)		Phú Hiệp (S.La Ngà)	
> B. động I	21 ngày	> B. động I	17 ngày
> B. động II	14 ngày	> B. động II	15 ngày
> B. động III	6 ngày	> B. động III	4 ngày

Cùng với lũ trên các sông chính, một số sông nhỏ suối lớn cũng có lũ quét như: Sông Thao; suối Cải (TN), suối Nho (ĐQ), suối Tre, Gia Huỳnh (XL). Tính từ 1995-1999 có 20 trận lũ quét ở các địa phương nêu trên ở các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Lạnh Khánh.

## 1.2 ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ

Cơ cấu kinh tế của tỉnh là: Công nghiệp - Dịch vụ - Nông lâm nghiệp, mức tăng trưởng GDP hàng năm là 12,8%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tỷ trọng công nghiệp ngày càng tăng. Riêng mức tăng trưởng về công nghiệp khá cao: 25%/năm. Tỷ trọng công nghiệp xây dựng, nông lâm nghiệp và dịch vụ chuyển dịch tương ứng qua các năm: năm 1995 là 38,75%; 31,78%, 29,47% đến năm 2000 là 52,12%; 22,93%; 24,95%.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân hàng năm trong 5 năm (1996 - 2000) đạt gần 12% (trong đó : Sản xuất công nghiệp xây dựng tăng 18,6%, nông lâm nghiệp tăng 3,6% và dịch vụ tăng 8,93%), cao hơn mức tăng trưởng bình quân của vùng Đông Nam Bộ và cả nước; mức thu nhập bình quân đầu người từ 2,8 triệu đồng năm 1995 lên 5,1 triệu đồng năm 2000.

Ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng khá, tăng bình quân 20% năm (giai đoạn 1996-2000); trong đó công nghiệp trung ương tăng 8,27%; công nghiệp địa phương tăng 8,96%, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 31,3% và chiếm tỷ trọng gần 62% giá trị sản xuất toàn ngành. Tổ chức và sắp xếp lại sản xuất hợp lý đối với một số ngành, ưu tiên đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ, tạo ra sản phẩm có chất lượng, đáp ứng yêu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Đến nay, đã quy hoạch được 17 khu công nghiệp và được Chính phủ chính thức phê duyệt 10 khu công nghiệp tập trung.

Cơ cấu công nghiệp trên địa bàn từng bước được quy hoạch, bố trí phát triển hợp lý. Công nghiệp của các thành phần kinh tế phát triển khá nhanh, trong đó công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn và xuất khẩu. Công nghiệp địa phương phát triển theo hướng đầu tư chiều sâu, gắn công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu, đặc biệt là nguồn nguyên liệu nông sản như : mì, mía, điều, bông vải, thức ăn gia súc... Nâng cao tỷ trọng hàng công nghiệp phục vụ nông nghiệp và hàng xuất khẩu qua chế biến công nghiệp, phục vụ đắc lực sự nghiệp phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, làm chuyển dịch ngành nghề nông nghiệp, thu hút ngày càng nhiều lao động nông nghiệp cho sản xuất công nghiệp trên địa bàn. Tạo chuyển biến cơ bản về thu nhập cho người lao động và tích lũy cho ngân sách địa phương.

Nông nghiệp phát triển toàn diện. Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp tăng bình quân 3,63%/năm. Trong đó ngành chăn nuôi tăng 9,76% và chiếm tỷ trọng trong tổng giá trị sản lượng nông nghiệp từ 16,0% năm 1995 lên 25,0% năm 2000 trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp; ngành trồng trọt tăng 2,81%, đã hình thành một số vùng chuyên canh nông sản có qui mô đáng kể như: 60.00 ha bắp, 13.000 ha đậu nành, 10.000 ha thuốc lá, hơn 23.000 cà phê và hàng chục ha cây điều, bông vải, cao su...

Chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn thực sự đã tạo nên động lực phát triển kinh tế nông thôn trên địa bàn, khuyến khích nhiều hộ nông dân vươn lên làm giàu chính đáng, mô hình nông dân sản xuất giỏi ngày càng nhiều, mô hình trang trại đã phát

triển khá nhanh, hiện có khoảng 163 trang trại định hình phát triển trong lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi.

Trong 5 năm (1996 - 2000) diện tích trồng rừng đạt khoảng 13.420 ha, đưa tổng diện tích rừng toàn tỉnh đạt 152.953 ha (trong đó: rừng trồng đạt 37.158 ha). Thực hiện nghiêm chỉnh chỉ thị của Chính phủ về đóng cửa rừng, chú trọng chăm sóc bảo vệ các loại rừng và động vật quý hiếm trên địa bàn.

Hoạt động thương mại dịch vụ trong những năm qua đã có bước chuyển biến sâu sắc cả về cơ chế lẫn phương thức kinh doanh, phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Tổng mức bán lẻ tăng bình quân 9,3%/năm, trong đó : thương mại quốc doanh tăng 9,8%, ngoài quốc doanh tăng 7,9% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2000 chiếm tỷ trọng gần 5%. Các doanh nghiệp Nhà nước chủ yếu bán buôn, tham gia bán lẻ. Các loại hình thương mại dịch vụ phát triển nhanh, rộng, hàng hóa phong phú, đáp ứng yêu cầu phục vụ nông nghiệp nông thôn, vùng sâu vùng xa và các vùng đồng bào dân tộc. Đến nay, có gần 450 doanh nghiệp ngoài quốc doanh, 38.000 hộ cá thể, thu hút trên 51.000 lao động tham gia làm việc.

Hoạt động xuất nhập khẩu được đẩy mạnh, kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tăng bình quân hằng năm 44,37%; trong đó có khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 58,2%; tỷ trọng hàng xuất khẩu qua chế biến tăng đáng kể, chiếm trên 75%. Kim ngạch nhập tăng bình quân 38,8%/năm, chủ yếu là tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (tăng 47,93%), và tỷ trọng nhập khẩu vật tư thiết bị phục vụ sản xuất chiếm trên 80% tổng kim ngạch.

Các loại hình dịch vụ du lịch phát triển đa dạng, phong phú. Hoạt động tín dụng, xây dựng, dịch vụ tư vấn pháp lý, đầu tư vận tải hàng hóa, vận tải hành khách và thu hút khách du lịch tham gia vào các lễ hội truyền thống, các tuyến điểm vui chơi, giải trí, thưởng thức danh lam thắng cảnh của địa phương.

Phát huy nội lực của các thành phần kinh tế, tăng quy mô đầu tư phát triển cho nền kinh tế, thực hiện đúng cơ cấu đầu tư, tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật quan trọng cho nền kinh tế, tạo đà phát triển các ngành các lĩnh vực. Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn trong 5 năm đạt trên 19.320 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn trong nước chiếm 31,5%, nguồn vốn nước ngoài chiếm 68,5% tổng vốn đầu tư trên địa bàn và đã mang lại hiệu quả thiết thực cho việc đầu tư đổi mới thiết bị máy móc kỹ thuật công nghệ và quản lý. Bố trí cơ cấu nguồn vốn đầu tư hợp lý, ngoài nguồn vốn ngân sách tập trung chủ yếu cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, còn có nguồn vốn tín dụng, vốn tự có của các doanh nghiệp, vốn doanh dân, đầu tư nâng cao năng lực phát triển sản xuất kinh doanh. Đặc biệt trên địa bàn tỉnh đến nay có khoảng 1.100 doanh nghiệp dân doanh, có vốn đầu tư gần 950 tỷ đồng, gồm các loại hình Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, hoạt động trên nhiều ngành nghề khác nhau. Có thể nói, huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư phát triển có ý nghĩa cực kỳ

quan trọng tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện phát triển cho các ngành kinh tế xã hội.

### **Những tồn tại, yếu kém trong phát triển kinh tế**

Trong 5 năm 1996 - 2000 thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, bên cạnh những thành tựu to lớn đạt được vẫn còn đan xen những mặt tồn tại yếu kém cần khắc phục, đó là tốc độ tăng trưởng chậm lại và có xu hướng giảm dần.

Trong vài năm gần đây tốc độ tăng trưởng chậm lại và có xu hướng giảm dần, mức tăng bình quân 5 năm 1996 - 2000 đạt 12% thấp hơn 4% so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội VI. Cơ cấu kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu đầu tư phát triển của Tỉnh tuy chuyển dịch ngày càng đúng hướng, song vẫn còn yếu tố chưa vững chắc trong nội bộ từng ngành kinh tế; tốc độ phát triển công nghiệp trong nước và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa đồng bộ; còn thiếu vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, xuất khẩu; trong nông nghiệp cơ cấu kinh tế cây trồng, vật nuôi chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế của Tỉnh. Tỷ trọng đầu tư cho việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh còn thấp, sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao chưa trở thành thế mạnh để tham gia vào thị trường, nâng cao sức cạnh tranh và hội nhập. Trình độ kỹ thuật công nghệ, quản lý một số ngành chậm được đổi mới; tỷ trọng sử dụng kỹ thuật công nghệ tin học phát triển còn thấp, lĩnh vực thông tin tiếp thị chưa theo kịp yêu cầu biến động của thị trường. Mặt khác, thực hiện các chính sách kinh tế trên địa bàn còn có hạn chế nhất định, nhất là lĩnh vực khai thác nguồn tài nguyên đất đai; sản xuất hàng nông sản thực phẩm chưa gắn kết với thị trường; một số ngành dịch vụ chưa khai thác đúng mức: Lĩnh vực dịch vụ vận tải, xây dựng và du lịch, mạng lưới dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật nông nghiệp phát triển còn yếu; chính sách đổi mới, sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp thực hiện còn chậm; chính sách huy động và khai thác, quản lý nguồn vốn phục vụ công tác quản lý môi sinh môi trường, xử lý nước thải, chất thải, kiểm dịch động vật thực phẩm phát triển thấp, chính sách đào tạo, sử dụng lực lượng chuyên gia khoa học, kỹ thuật công nghệ còn thiếu, chưa đồng bộ, ở các cấp trình độ chuyên môn kỹ thuật chưa bắt kịp yêu cầu phát triển kinh tế. Các doanh nghiệp quốc doanh nhìn chung chậm đổi mới công nghệ quản lý, phương thức hoạt động sản xuất kinh doanh kém hiệu quả, sức cạnh tranh trên thị trường chưa cao; thành phần kinh tế hợp tác được củng cố, tăng cường song tốc độ phát triển còn thấp; thiếu cơ chế vừa khuyến khích, động viên, vừa quản lý, định hướng mục tiêu của thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và kinh tế dân doanh, cá thể; các dự án đầu tư nước ngoài thu hút ngày càng ít và chưa có phương án khả thi khắc phục. Quan hệ hợp tác đầu tư nước ngoài chủ yếu ở lĩnh vực đầu tư trực tiếp, chưa khai thác tốt nguồn vốn đầu tư gián tiếp khác thông qua nguồn vốn ODA, NOGs. Đặc biệt các doanh nghiệp địa phương chưa chủ động tạo ra sức thu hút vốn đầu tư nhằm cải tiến, nâng cao năng lực sản xuất. Việc phát huy sức mạnh tổng hợp phát triển kinh tế ngành, gắn kết giữa kinh tế địa phương và kinh tế Trung ương còn khập khểnh, khó khăn cần phải khắc phục nhanh chóng.

### 1.3. ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI - DÂN CƯ

Với chính sách mở cửa của đất nước, hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã có những chuyển biến rõ rệt. Hàng loạt các khu công nghiệp ra đời dẫn đến sự gia tăng dân số ở mức độ cao trong những năm qua, nhất là tỷ lệ gia tăng cơ học. Theo ước tính của các nhà chuyên môn, tỷ lệ gia tăng dân số cơ học hiện nay của tỉnh Đồng Nai là 1,0%, riêng tại Thành Phố Biên Hòa, tỷ lệ cơ học hàng năm tăng lên đến 2,3%. Dự báo trong các năm tới sẽ gia tăng đáng kể.

Nhiệm vụ của giáo dục - đào tạo là phát triển nguồn nhân lực, vì vậy nó vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển kinh tế xã hội. Đối mới, phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo theo mục tiêu cơ bản, toàn diện, nâng cao trí lực, phát triển tư duy khoa học hiện đại và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc cho nhân dân và đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng yêu cầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để thực hiện nhiệm vụ trên, cần tập trung thực hiện các biện pháp chủ yếu như sau :

+ Tiếp tục mở rộng, phát triển quy mô giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập; thực hiện đa dạng hóa các hình thức giáo dục, đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của nhân dân. Chú trọng hơn về nâng cao chất lượng chương trình giảng dạy các cấp tiểu học, phổ thông trung học, các chương trình dạy nghề, sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học.

+ Cùng với các nguồn vốn ngân sách, cần đẩy mạnh phong trào xã hội hóa giáo dục các cấp nhằm tạo ra cơ sở vật chất trường lớp có quy mô lớn, hiện đại. Hoàn chỉnh và thực hiện tốt quy chế hoạt động cho từng loại hình trường, lớp. Tiếp tục thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học, mở rộng các trường mầm non, bổ túc văn hóa, huy động phần lớn thanh niên có trình độ văn hóa lớp 9 vào các trường bổ túc văn hóa có dạy nghề và huy động tối đa trẻ em trong độ tuổi vào lớp 1. Có chính sách khuyến khích động viên lực lượng giáo viên cho việc giáo dục, đào tạo vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa.

+ Coi trọng việc quy hoạch, kế hoạch, đảm bảo cân đối về số lượng học sinh, giáo viên và giáo viên, đảm bảo đủ giáo viên cho chương trình học các cấp học. Hình thành, phát triển các cơ sở dạy nghề, trung tâm đào tạo, các trường đào tạo công nhân kỹ thuật nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đông đảo lực lượng công nhân viên chức, cán bộ và người trong độ tuổi lao động có nhu cầu học tập, giải quyết việc làm.

+ Thực hiện đa dạng các hình thức bồi dưỡng, đào tạo, trao đổi học tập trong và ngoài nước, thường xuyên nâng cao lực lượng giáo viên các cấp mầm non, tiểu học, phổ thông trung học, cao đẳng sư phạm, đại học và cán bộ công chức quản lý ngành, nhằm hình thành lực lượng lao động có chuyên môn trình độ cao đáp ứng yêu cầu tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ, hội nhập quốc tế và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Phấn đấu hàng năm tỷ trọng đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội hóa, nguồn viện trợ của các tổ chức quốc tế cho giáo dục đào tạo.

## CHƯƠNG II

# TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

## 2.1 TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

### 2.1.1 Các thành phố và đô thị nhỏ

Do tác động mạnh của nền kinh tế thị trường, nền kinh tế công nghiệp của tỉnh trong những năm qua đã có bước tiến nhảy vọt rõ rệt. Cùng với sự phát triển kinh tế công nghiệp, ngoài những đô thị hiện có cũng đã hình thành các cụm dân cư phục vụ công nghiệp, góp phần tích cực vào tiến trình đô thị hóa của tỉnh nhà.

Toàn tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố Biên Hòa và 8 huyện gồm: Định Quán, Tân Phú, Nhơn Trạch, Long Thành, Long Khánh, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu và Thống Nhất, được chia thành 163 phường xã và 7 thị trấn.

*Thành phố Biên Hòa:* là thành phố loại II được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên quy hoạch chung trên diện tích 12.300 ha, với quy mô dân số khoảng 800.000 người. Đây cũng là thành phố công nghiệp; trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của cả tỉnh. Trên địa bàn thành phố hiện đã có quy hoạch cải tạo chỉnh trang: 15/16 phường; xã, trong đó đã có quy hoạch chi tiết tỉ lệ: 1/500 cho 05 phường nội ô. Ngoài ra trên địa bàn thành phố hiện có 4 khu công nghiệp tập trung như: Biên Hòa 1; Biên Hòa 2; Amata và Loteco với tổng diện tích là: 1.550 ha. Trong những năm qua thành phố Biên Hòa đã được đầu tư nâng cấp, xây dựng mới nhiều công trình, hạ tầng kỹ thuật đô thị như: hình thành nhiều khu nhà ở mới; nhiều con đường và các hệ thống kỹ thuật đô thị khác: cấp điện, cấp nước, thoát nước, cây xanh. . . phù hợp với xu thế phát triển của một thành phố công nghiệp.

*Thành phố Nhơn Trạch:* nằm trên địa bàn huyện Nhơn Trạch, được quy hoạch diện tích 8.000 ha, trong đó có 3.500 ha đất công nghiệp, với dân số dự kiến 200.000 người. Thành phố Nhơn Trạch được xác định là thành phố công nghiệp và là trung tâm kinh tế - văn hóa - hành chính của huyện. Vị trí địa lý của thành phố Nhơn Trạch rất thuận lợi cho việc hình thành một đô thị mới, có vai trò tích cực trong việc khống chế sự phát triển dân cư ở thành phố Hồ Chí Minh.



Trong thời gian qua, trên địa bàn thành phố Nhơn Trạch đã và đang triển khai thực hiện các dự án quy hoạch như: hình thành một số nhà máy công nghiệp; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: đường giao thông, cấp nước, cấp điện, hệ thống thông tin . . .

- *Thị trấn Xuân Lộc:* thuộc huyện Long Khánh, được xác định là một đô thị loại 4 với diện tích 1.200 ha; dân số dự kiến đến năm 2010 là 100.000 người. Đây là một đô thị có vị trí nằm dọc trục QL1A - cửa ngõ ra vào của thành phố HCM rất thuận lợi cho việc đầu tư phát triển và lưu thông hàng hóa đến các tỉnh khu vực phía Bắc. Hiện nay trên địa bàn thị trấn Xuân Lộc cũng đã hình thành được một số nhà máy công nghiệp đang đi vào hoạt động sản xuất, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đã và đang từng bước được cải tạo chỉnh trang, xây dựng mới đáp ứng kịp thời tốc độ phát triển kinh tế của huyện.
- *Thị trấn Long Thành:* thuộc huyện Long Thành, với diện tích 490 ha, dân số dự kiến 50.000 người. Thị trấn này nằm dọc theo hành lang của QL 51 từ thành phố Hồ Chí Minh đi Vũng Tàu có lợi thế về giao thông và dịch vụ du lịch; công nghiệp. . . trên địa bàn huyện Long Thành hiện tại đã hình thành được một số nhà máy sản xuất chế biến ở một số khu công nghiệp như: Tam Phước, An Phước 1, An Phước 2 và Gò Dầu với diện tích đất công nghiệp 1.510 ha.
- *Thị trấn Trảng Bom:* thuộc huyện Thống Nhất, với diện tích 330 ha, dân số dự kiến 20.000 người. Hiện nay huyện Thống Nhất đã đưa vào hoạt động ổn định một số khu công nghiệp nằm giáp ranh với thị trấn, đã và đang hình thành một số khu dân cư mới phục vụ công nghiệp.
- *Thị trấn Vĩnh An:* thuộc huyện Vĩnh Cửu, có diện tích 410 ha, trong đó có 24 ha đất công nghiệp, dân số dự kiến 25.000 người. Đây là đô thị gắn liền với ngành phát triển Lâm nghiệp của tỉnh.
- *Thị trấn Gia Ray:* thuộc huyện Xuân Lộc với diện tích 214 ha, dân số dự kiến 22.000 người. Đây là đô thị nằm ở phía Đông-Bắc của tỉnh, gắn liền với vùng cây công nghiệp ngắn ngày.
- *Thị trấn Định Quán:* thuộc huyện Định Quán với diện tích 180 ha, dân số dự kiến 25.000 người. Vị trí thị trấn nằm dọc theo QL 20 đi Lâm Đồng là vùng đất có tiềm năng về cây công nghiệp ngắn ngày của tỉnh.
- *Thị trấn Tân Phú:* thuộc huyện Tân Phú, với diện tích 180 ha, dân số dự kiến 15.000 người. Thị trấn Tân Phú là đô thị có vai trò quan trọng về kinh tế - văn hóa - hành chính của vùng núi phía Bắc tỉnh.

Bên cạnh những đô thị vừa nêu trên, ngoài ra trên địa bàn tỉnh cũng đã hình thành một số khu dân cư trung tâm phục vụ các khu công nghiệp tập trung, về lâu dài có thể phát triển thành thị tứ tại một số địa điểm như:

- + Khu dân cư Bắc Sơn 1: Diện tích 150 ha, dân số dự kiến 17.000 người gắn với khu công nghiệp Sông Mây-huyện Thống Nhất.
- + Khu dân cư Bắc Sơn 2: Diện tích 120 ha, dân số dự kiến 15.000 người gắn liền với khu công nghiệp Hồ Nai-huyện Thống Nhất.
- + Khu dân cư Tam Phước: Diện tích 120 ha, dân số 20.000 người gắn với khu công nghiệp Tam Phước và An Phước 1.
- + Khu dân cư An Phước: Diện tích 120 ha, dân số 15.000 người gắn với khu công nghiệp An Phước 2.
- + Khu dân cư Phước Thái: Diện tích 70 ha, dân số 10.000 người gắn với khu công nghiệp Gò Dầu.

Cùng với sự phát triển của các khu công nghiệp và các đô thị trên địa bàn tỉnh như vừa nêu trên đã gắn liền với sự phân bố lại dân cư. Các đô thị trong toàn tỉnh cũng đã và đang triển khai nhanh chóng đáp ứng kịp thời tốc độ phát triển kinh tế của cả tỉnh. Tuy nhiên, ở góc độ nhìn nhận về môi trường sống của cộng đồng dân cư trong khu vực toàn tỉnh, thì phần nào tốc độ đô thị hóa đã tác động tiêu cực đến môi trường, đặt ra bài toán khó mà các nhà quản lý môi trường tại địa phương cần phải tìm lời giải thích hợp với tình hình thực tiễn.

### **2.1.2 Tình Hình Hạ Tầng Kỹ Thuật Đô Thị**

#### **a. Hệ thống giao thông**

Nhìn chung các đô thị trên toàn tỉnh có sự chuyển biến đáng kể về mặt giao thông, việc điều chỉnh, cải tạo lại đô thị đã góp phần tích cực thúc đẩy mạng lưới phát triển hệ thống giao thông trong các đô thị như: mở rộng lộ giới các tuyến đường hiện hữu, cải tạo uốn nắn một số tuyến cho phù hợp với từng yêu cầu chung của từng đô thị, tạo bộ mặt đô thị khang trang hơn. Hầu hết các tuyến đường giao thông chính trong các đô thị trên địa bàn tỉnh đều được bê tông hóa nhựa đường. Hệ thống chiếu sáng công cộng cũng được quan tâm đúng mức theo hệ thống giao thông đô thị.

Song song với công tác phát triển hoàn thiện hệ thống giao thông đô thị do nguồn vốn của nhà nước đầu tư, còn có nguồn vốn của nhân dân từ phong trào xã hội hóa giao thông. Do vậy trong các khu dân cư đã có những tuyến đường bằng bê tông nhựa nóng hoặc bê tông xi măng góp phần tạo bộ mặt đô thị sạch đẹp hơn, thuận lợi cho việc đi lại giao lưu, vận tải trong đô thị. Cụ thể (tính đến năm 1997) có 163/163 xã (phường, thị trấn) trong toàn tỉnh có đường ô tô tới trụ sở UBND xã, bình quân cứ 1 vạn dân thì có 13,5 km đường ô tô, bình quân cứ 1km<sup>2</sup> đất tự nhiên thì có 0,43 km đường ô tô. Khu vực thành thị cứ 1 vạn dân thì có 6 km đường và cứ 1km<sup>2</sup> đất tự nhiên có 0,51km đường giao thông. Hầu hết các đô thị ở các huyện có mức bình quân đường giao thông còn thấp từ 0,27 - 0,65km /km<sup>2</sup>.

Hiện nay các tuyến giao thông chính trên địa bàn tỉnh như: Quốc lộ 1A, quốc lộ 20 và quốc lộ 51 đã được nâng cấp phục vụ tốt nhu cầu giao lưu, vận tải trong và ngoài tỉnh. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số con đường, đoạn đường chưa được quan tâm đúng mức, hoặc do nguồn vốn đầu tư còn hạn chế.

### ***b. Hệ thống cấp nước***

Song song với việc phát triển của các đô thị trong tỉnh, thời gian qua UBND tỉnh Đồng Nai cũng đã tập trung chỉ đạo việc xây dựng, phát triển và quản lý các nguồn nước. Đảm bảo đủ nước sạch cung cấp cho nhu cầu dùng nước trong đô thị, cụ thể đã và đang thực hiện một số dự án cấp nước như sau:

- + Nâng công suất nhà máy nước Biên Hòa từ 24.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 36.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm cung cấp nước sinh hoạt cho cư dân đô thị Biên Hòa.
- + Nhà máy nước ngầm tại thị trấn Xuân lộc - huyện Long Khánh có công suất 4000 m<sup>3</sup>/ngàyđêm dự kiến nâng lên 7.000 m<sup>3</sup>/ ngàyđêm.
- + Nhà máy nước Gia Ray huyện Xuân Lộc đã hoàn thành và đưa vào sử dụng với công suất 2.400 m<sup>3</sup>/ngàyđêm.
- + Nhà máy nước Long Bình công suất 30.000 m<sup>3</sup>/ngày, giai đoạn đầu là 15.000 m<sup>3</sup>/ngày. Đã hoàn thành giai đoạn 1: 5000 m<sup>3</sup>/ngày. Cụm 2 có công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày, đã hoàn thành được 5000 m<sup>3</sup>/ngày, giai đoạn cuối cụm 2 sẽ có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- + Trạm nước ngầm Hồ Nai có công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày do công ty xây dựng cấp nước Đồng Nai quản lý phục vụ giai đoạn đầu cho 34 ha khu công nghiệp Hồ Nai.
- + Nhà máy nước Thiện Tân: đợt 1: 100.000 m<sup>3</sup>/ngày, kinh phí xây dựng khoảng 4 triệu USD dự kiến khởi công vào tháng 05/2000, phục vụ cho các khu dân cư dọc QL 51 và khu công nghiệp đô thị Nhơn Trạch, một phần công suất còn lại bổ sung cho mạng lưới cấp nước hiện có của thành phố Biên Hòa.
- + Nhà máy nước Nhơn Trạch: ( dẫn từ Biên Hòa dọc theo quốc lộ 51) có công suất 200.000 m<sup>3</sup>/ngày bằng nguồn vốn ODA của Nhật Bản với kinh phí 146 triệu USD. Đến năm 2000 thực hiện xong giai đoạn 1 với công suất 100.000 m<sup>3</sup>/ngày.

Ngoài ra theo quy hoạch định hướng phát triển cấp nước đô thị của tỉnh, ngành cấp nước Đồng Nai sẽ tập trung xây dựng thêm hệ thống mạng lưới cấp nước phủ đều đến các điểm dân cư trên địa bàn thành phố Biên hòa và xây dựng mới hệ thống cấp nước cho các đô thị như: Thị trấn Vĩnh An, Định Quán, Tân Phú và các khu dân cư tập trung. Góp phần thực hiện tốt quyết định số: 63/1998/QĐ-TTg ngày 18/03/1998 của Thủ tướng chính phủ.

Hệ thống cấp nước sạch cho các điểm dân cư trong đô thị và các khu công nghiệp trên toàn địa bàn tỉnh Đồng Nai đã có những bước phát triển đáng kể như một số nội dung vừa nêu trên. Tuy nhiên thực tế vẫn còn những đô thị, khu dân cư tập trung chưa được sử dụng nguồn nước cấp của nhà máy nước sạch. Qua một vài số liệu sau đây cho thấy việc cung cấp nước sạch cho nhân dân vẫn còn thiếu trầm trọng cụ thể:

Thành phố Biên Hòa đạt tỉ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh là 93% tổng số hộ. Các huyện vùng trung du: Long Khánh, Thống Nhất và Vĩnh Cửu đạt tỉ lệ số hộ dùng nước hợp vệ sinh từ 65,5% - 72,2%. Các huyện miền núi: Xuân Lộc, Định Quán, Tân Phú chỉ đạt tỉ lệ dùng nước hợp vệ sinh từ 36% - 57%. Việc này đòi hỏi các ngành liên quan phải tích cực hơn nữa, đồng thời phải bảo vệ tốt tài nguyên nguồn nước mặt và nước ngầm chung cho từng khu vực nhằm đảm bảo đủ lượng nước cấp cho các đô thị trong tương lai gần đây. Nhất là nguồn nước mặt sông Đồng Nai

### ***c. Hệ thống thoát nước đô thị và xử lý nước thải***

Nhìn chung địa hình tỉnh Đồng Nai có độ dốc tương đối lớn, kéo dài theo hướng từ miền núi đến trung du ra vùng duyên hải. Do đó hàng năm vào mùa mưa ít bị lũ lụt, ngập úng thường xuyên trên bình diện rộng. Tuy nhiên, ở từng khu vực, từng đô thị do chưa giải quyết tốt hệ thống thoát nước mưa, nên thường xảy ra hiện tượng ngập úng cục bộ, mặt dù trong mỗi dự án quy hoạch cải tạo đều có phương án thoát nước.

Vấn đề thoát nước trong các đô thị và điểm dân cư tập trung đòi hỏi phải có một cơ sở hạ tầng kỹ thuật tốt, nguồn vốn đầu tư lớn. Những năm qua, nhà nước đã tốn hết hàng trăm tỉ đồng để giải quyết vấn đề này. Do đa số các hệ thống thoát nước đã được xây dựng trước đây không được duy tu, quản lý tốt nên đã xuống cấp và hư hỏng nặng không đảm bảo được nhu cầu phát triển của đô thị. Tuy nhiên, ở những đô thị mới được hình thành do được quan tâm đầu tư đúng mức nên đã có những hệ thống thoát nước tốt đảm bảo mỹ quan chung cho đô thị.

### ***d. Tình Hình "Nhà Ở Chuột-Xóm Liều" Trong Đô Thị***

Cùng với sự phát triển kinh tế của tỉnh trong những năm qua, vấn đề nhà ở cho dân cư đô thị cũng được chú trọng và quan tâm hơn. Nhà ở của dân cư đô thị đã được hướng dẫn xây dựng trong các quy hoạch chi tiết cho từng khu vực cụ thể, tạo được bộ mặt đô thị khang trang hơn. Số lượng nhà "ổ chuột, liều tạm" trong đô thị đã được dần dần xóa bỏ thay vào đó những khu nhà mới ngăn nắp và sạch đẹp hơn.

#### ***Tình hình thực tế về nhà ở trong đô thị:***

Nhìn chung vấn đề nhà ở của cư dân đô thị ngày một hoàn thiện hơn do mức thu nhập kinh tế của người dân đô thị trong những năm gần đây cao hơn trước. Tuy nhiên ở một số bộ phận công nhân, dân nhập cư tự do thì vấn đề nhà ở vượt quá khả năng của họ. Do tính chất nghề nghiệp và điều kiện sống chưa ổn định nên dễ phát sinh những khu "quần cư tạm bợ" cho những người nghèo đô thị. Cụ thể theo số liệu điều tra năm 1997

cho thấy bình quân trong toàn tỉnh: diện tích sử dụng trung bình là 46,4 m<sup>2</sup>/hộ, có đến 99,2% số hộ có nhà ở, trong đó:

- Số nhà kiên cố chiếm 6,2%.
- Số nhà bán kiên cố chiếm 59%.
- Số nhà tạm, đơn sơ chiếm 34,8%.

Riêng ở thành phố Biên Hòa tỉ lệ số hộ có nhà chiếm: 99,2%; nhà kiên cố chiếm 8,2%; nhà bán kiên cố chiếm 59%; nhà tạm, đơn sơ chiếm 34%. Số liệu thống kê mới nhất vào tháng 04/1999 chưa tổng hợp số liệu thống nhất cụ thể. Đây là một bài toán khó, phức tạp cho công tác quản lý nhà ở trong đô thị theo định hướng quy hoạch chung của đô thị.

Trong những năm qua được sự quan tâm của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh và các ngành chức năng đã tổ chức quy hoạch giải tỏa một số điểm cư trú bất hợp pháp, gây mất trật tự và mỹ quan đô thị. Tổ chức quy hoạch tái định cư cho một số hộ giải tỏa, bố trí lại nơi ở và điều kiện sống cho một bộ phận dân cư có thu nhập thấp. Để giải quyết vấn đề này, hàng năm nhà nước đã có phương án, kế hoạch và đầu tư nguồn vốn khá lớn bằng cách xây dựng thêm các khu chung cư, cư xá cho công nhân ở các khu công nghiệp tập trung như: khu dân cư Bắc sơn, An Phước, Phước Thái . . .

#### ***e. Tình trạng vệ sinh đô thị***

Nước thải sinh hoạt là nguyên nhân ảnh hưởng lâu dài đối với nguồn nước ngầm và môi trường sống ở đô thị. Nhìn nhận từ vấn đề này, các nhà quản lý xây dựng đã có những quy định nghiêm ngặt về hồ sơ cấp phép xây dựng, buộc chủ đầu tư phải xây dựng hệ thống hầm chứa tự hoại 3 ngăn, nhằm đảm bảo nguồn nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi chảy vào hệ thống thoát chung của đô thị.

Trong những năm gần đây, người dân đô thị đã sử dụng nguồn nhiên liệu Gas cho sinh hoạt đun nấu hàng ngày. Do đó đã hạn chế phần nào về ô nhiễm môi trường và an toàn hơn trong phòng chống cháy

#### ***f. Hệ Thống Công Viên - Cây Xanh Đô Thị***

Vấn đề cây xanh trong đô thị được thể hiện rõ trong các đồ án quy hoạch cải tạo, chỉnh trang các đô thị, mục tiêu phải đạt tối thiểu ở mức 12 - 15% đất đô thị, độ che phủ phải đạt trung bình 20 - 30%, tiêu chuẩn khoảng 4 - 7 m<sup>2</sup> cây xanh/ người.

Nhìn tổng quan về tỉ lệ cây xanh trong các đô thị ở địa bàn tỉnh Đồng Nai khá phong phú do đặc trưng của vùng đất Đông-Nam bộ, nhưng xét về cục diện từng đô thị riêng biệt thì tỉ lệ cây xanh chưa cân đối và đủ theo tiêu chuẩn, nhất là cây xanh dọc theo các trục lộ chính trong đô thị. Do nhiều yếu tố khách quan như: đô thị mới hình thành, cây xanh đã trồng chưa đủ lớn cho tán lá che mát. . .

Những đô thị ở các vùng huyện tỉ lệ cây xanh thiếu hụt trong đô thị được đền bù bởi những mảng xanh của vườn cây ăn trái, rừng cao su và các loại cây trồng trong sân vườn nhà ở - tùy theo tính chất từng đô thị - đã góp phần làm sạch không khí môi trường đô thị của từng khu vực.

Riêng ở khu vực nội ô thành phố Biên Hòa, do yếu tố chủ quan là trước đây ít chú trọng đến vấn đề cây xanh trong đô thị, nên hiện nay hầu hết các tuyến đường chính của thành phố rất ít những tán xanh đúng quy cách và tiêu chuẩn. Vấn đề cây xanh cho đô thị tại Đồng Nai hiện được UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo, đầu tư nguồn vốn trong thời gian tới. Trước mắt đã cho nghiên cứu lập quy hoạch lại hệ thống cây xanh của Biên Hòa và thị trấn Xuân Lộc. Đồng thời tỉnh cũng đã vận động các cơ quan, ban ngành, nhân dân . . . trồng cây xanh nơi công sở, sân vườn, khu vui chơi giải trí, trên vỉa hè các trục lộ chính. Trong những năm qua, trên địa bàn thành phố Biên Hòa cũng đã xuất hiện thêm những mảng xanh, công viên đạt tiêu chuẩn về kỹ thuật và mỹ quan đô thị. Trên các trục lộ chính cũng đã hình thành những cây xanh đang trong giai đoạn phát triển, góp phần nâng cao tỉ lệ cây xanh trong đô thị đạt tiêu chuẩn quy định.

Tóm lại, tình hình cây xanh trong các đô thị trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây đã được cơ quan các cấp và nhân dân quan tâm thực hiện, nhiệt tình hưởng ứng việc trồng thêm các mảng xanh, bảo tồn, phát triển thêm những mảng xanh hiện có theo chủ trương chung của nhà nước, đồ án quy hoạch đã được phê duyệt, ngày càng góp phần vào việc gìn giữ môi trường không khí trong lành, tạo cảnh quan cho đô thị phát triển bền vững và phong phú.

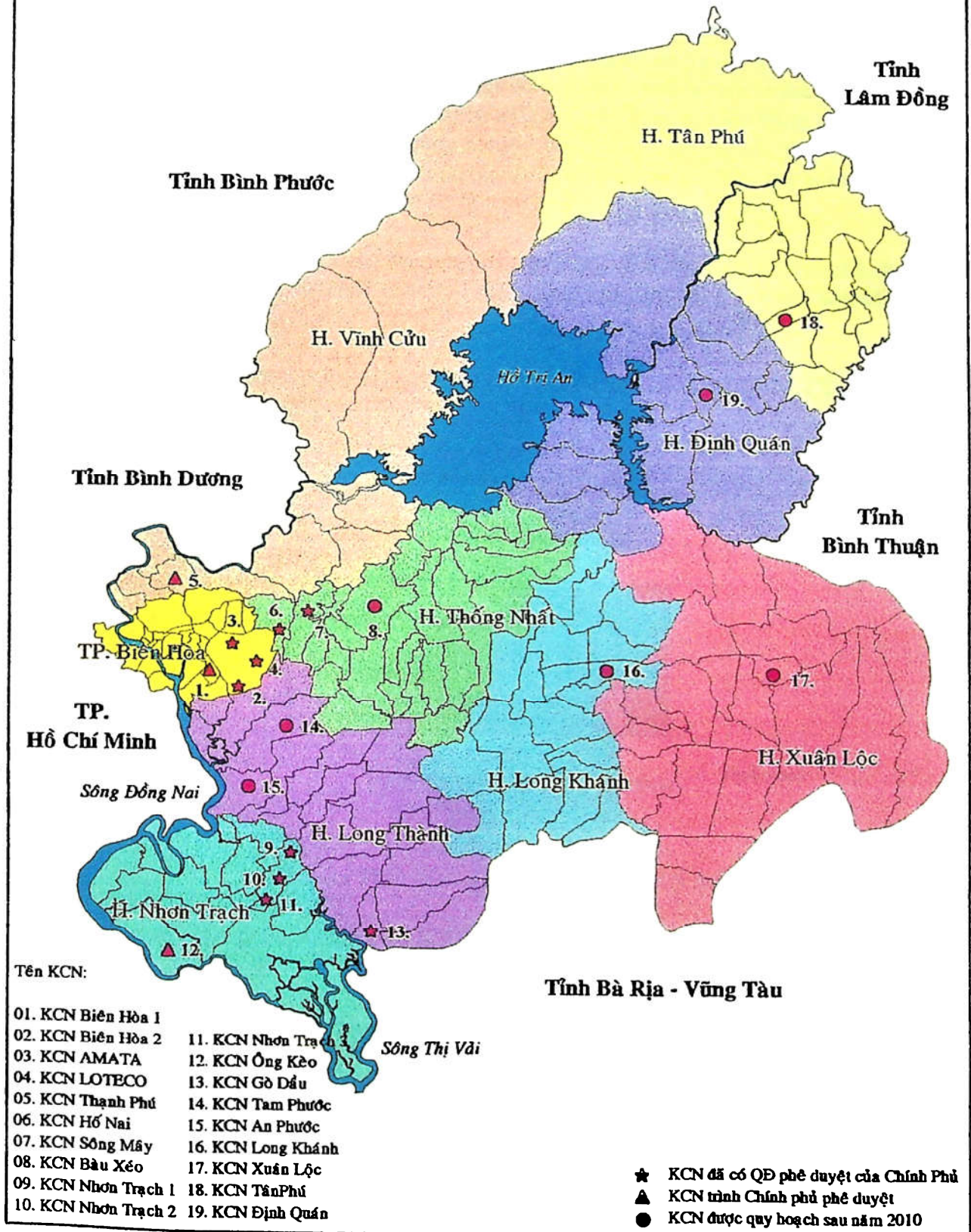
#### *g. Các vấn đề khác*

Sông Đồng Nai có vai trò rất quan trọng cho việc phát triển bền vững của đô thị Biên Hòa, mặt nước sông Đồng Nai gắn liền với cảnh quan chung cho đô thị. Do vậy việc bảo vệ, gìn giữ nguồn nước sạch cho dòng sông này là hết sức cấp thiết. UBND tỉnh cũng đã chỉ đạo cho các ngành chức năng thực hiện ngay dự án bảo vệ hành lang hai bên sông và nguồn nước sạch. Hiện nay dự án đang triển khai thực hiện với sự đồng tình hưởng ứng của các ngành chức năng và nhân dân địa phương nơi có dòng sông chảy qua. Cụ thể như: việc giải tỏa các hộ dân nuôi cá bè ở lòng hồ Trị An đã được thực hiện, giảm thiểu việc ô nhiễm nguồn nước ở thượng nguồn sông Đồng Nai. Đồng thời UBND tỉnh cũng đã có quyết định số: 1405/QĐ-UBT ngày 19/04/1999 về việc ban hành quy định khoảng cách xây dựng, chỉnh trang cải tạo các công trình dọc hai bên sông Đồng Nai thuộc thành phố Biên Hòa.

Việc đưa 02 Bệnh viện Lao và Da liễu ra khỏi địa bàn thành phố, tỉnh đã thống nhất, hiện đang tiến hành thủ tục giới thiệu địa điểm tại huyện Long Thành.

Đối với bãi rác ở phía Bắc phường Trảng Dài hiện có nhiều khu dân cư phát triển xung quanh. Để đảm bảo vệ sinh môi trường, tỉnh đã quyết định không mở rộng thêm diện

# VỊ TRÍ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRONG TỈNH ĐỒNG NAI



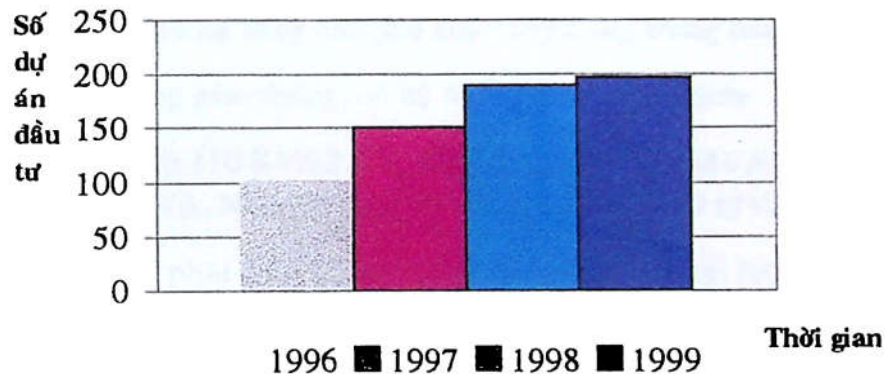
tích. đồng thời chỉ đạo Công ty Dịch vụ Môi trường Biên Hòa tiến hành các giải pháp chôn lấp hợp vệ sinh nhằm hạn chế tối đa mức độ ô nhiễm.

Chất thải rắn công nghiệp, rác thải sinh hoạt cũng là vấn đề cần ưu tiên giải quyết cấp thiết. Nhằm bảo vệ toàn diện môi trường sống trong đô thị và các khu công nghiệp hiện đang hoạt động. Trong thời gian qua, các đồ án quy hoạch cải tạo chỉnh trang các đô thị cũng đã định hướng cho công tác xử lý chất thải rắn công nghiệp bằng cách quy hoạch các bãi chôn rác cho các khu công nghiệp trên toàn địa bàn tỉnh. Rác thải sinh hoạt cũng được quan tâm trong mỗi đồ án quy hoạch, tổ chức các điểm thu gom rác, phương tiện vận chuyển đến bãi chứa để xử lý theo đúng tiêu chuẩn qui định.

Hiện nay, các đô thị và các khu dân cư tập trung đã được UBND tỉnh phê duyệt địa điểm xây dựng các bãi chôn chất thải rắn. Trong các năm sắp tới sẽ lần lượt cấp vốn để đầu tư xây dựng.

## 2.2 TÌNH HÌNH XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

### 2.2.1 Tình hình thực hiện dự án đầu tư



*Hình 2.1 Tình hình đầu tư trong các KCN Đồng Nai*

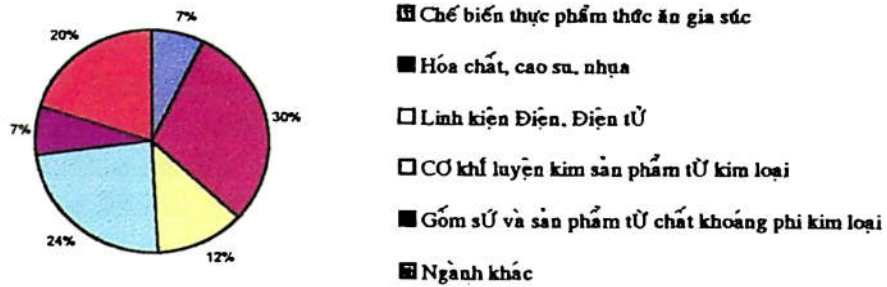
Đến thời điểm tháng 4/2000, tại 10 khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai thu hút được 205 dự án đầu tư, trong đó:

- Hình thức đầu tư:

- 100% vốn nước ngoài 152 dự án
- Liên doanh 30 dự án
- 100% vốn Việt Nam 23 dự án



- Cơ cấu ngành nghề:



**Hình 2.2 Cơ cấu ngành nghề tại các KCN tỉnh Đồng Nai**

- Xây dựng và phát triển KCN:

- Diện tích dùng cho thuê: 1708,5 ha
- Diện tích đã cho thuê: 673,6 ha chiếm tỷ lệ 39,5%

- Tình hình thực hiện dự án:

- Số dự án đã đi vào sản xuất: 153 dự án
- Số dự án đang xây dựng: 18 dự án
- Số dự án chưa xây dựng: 34 dự án

### 2.2.2 Các công trình hạ tầng chủ yếu được xây dựng trong các KCN

- 41,7 km đường giao thông, có hệ thống thoát nước mưa
- 4 trạm biến áp 110 KV/22 KV, tổng công suất 176 MVA (Amata: 40 MVA, Biên Hòa 2: 40 MVA, Nhơn Trạch: 56 MVA, Gò Dầu: 40 MVA)
- 1 tổ hợp máy phát điện Diezel công suất 3,2 MVA tại KCN Loteco
- 3 nhà máy khai thác và xử lý nước ngầm, tổng công suất 17000 m<sup>3</sup>/ngày tại KCN Nhơn Trạch 1, 2, Amata.
- 3 công trình xử lý nước thải tập trung: 6500 m<sup>3</sup>/ngày
- Một số dự án cấp nước đang được triển khai: dự án cấp nước giai đoạn 2 nhà máy nước Long Bình, nước Thiện Tân (vay vốn Hàn Quốc) 100000 m<sup>3</sup>/ngày, nước Nhơn Trạch 100000 m<sup>3</sup>/ngày.

2015/BC/VL 000958

### 2.2.3 Hiện trạng môi trường tại các khu công nghiệp

Các biện pháp về khống chế ô nhiễm nước thải công nghiệp tại nguồn ô nhiễm vẫn chưa được thực thi hiệu quả, vẫn còn một số nhà máy chưa xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn qui định về nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải. Ở tại các KCN, các hoạt động khống chế ô nhiễm nước thải ở quy mô toàn khu công nghiệp đang được tiến hành, đã xây dựng được các nhà máy xử lý nước thải tập trung nhằm xử lý nước thải của toàn KCN theo đúng tiêu chuẩn qui định.

THU VIỆN  
TỈNH ĐỒNG NAI

Các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã đi vào hoạt động như: Biên Hòa 1; Biên Hòa 2, Amata; Ve đan; Loteco; Nhơn Trạch 1. . . đã hoàn thành tốt hệ thống thoát nước mưa. Vấn đề xử lý nước thải đã có một số khu công nghiệp sản xuất gây độc hại cho môi trường đã được xử lý cục bộ trong từng nhà máy, phân xưởng đảm bảo nước thải ra môi trường đúng theo qui chuẩn hiện hành. Tuy nhiên, vẫn còn một số nhà máy trong khu công nghiệp Biên Hòa 1 chưa giải quyết kịp thời lượng nước thải do hệ thống xử lý và thoát nước đã xuống cấp, hư hỏng nhiều. Nhìn chung vấn đề thoát nước mưa và xử lý nước thải trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã giải quyết khá tốt do hệ thống kỹ thuật hạ tầng được đầu tư xây dựng đúng mức. Việc xử lý chất thải công nghiệp cũng đã được một số nhà máy quan tâm. Tuy nhiên, do thay đổi dự án đầu tư so với ban đầu nên vẫn còn một số nhà máy chưa kịp thời giải quyết được nguồn chất thải công nghiệp, hiện đang được các ngành chức năng có liên quan tìm cách giúp đỡ, xử lý nhằm bảo vệ tốt môi trường sống trong lành chung cho khu vực.

#### **a. KCN Amata và KCN Loteco**

KCN Amata có diện tích 129 ha, diện tích đã cho thuê là 37 ha, đạt tỷ lệ 40% diện tích dùng cho thuê, số dự án là 11. KCN này đã hoàn chỉnh các hạng mục hạ tầng, đã hoàn thành công trình nhà máy xử lý nước thải công suất 1000 m<sup>3</sup>/ngày.

KCN Loteco có diện tích 100 ha, đây là KCN duy nhất của tỉnh Đồng Nai có khu chế xuất nằm trong khu công nghiệp. Diện tích đã cho thuê là 6 ha, đạt tỷ lệ 8% diện tích dùng cho thuê, số dự án hiện tại là 6. Hạ tầng KCN đã xây dựng hoàn chỉnh, nhà máy xử lý nước thải có công suất 1500 m<sup>3</sup>/ngày.

Hai KCN Amata và Loteco là hai KCN có vốn nước ngoài đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chưa có nhiều nhà máy hoạt động do đó lượng chất thải chưa nhiều, gây ảnh hưởng chưa đáng kể đối với môi trường.

#### **b. KCN Hố Nai và KCN Sông Mây**

KCN Hố Nai có diện tích 230 ha, diện tích đã cho thuê 29,6 ha, đạt tỷ lệ 21% diện tích dùng cho thuê, số dự án là 27. Các hạng mục hạ tầng đang được triển khai xây dựng.

KCN Sông Mây có diện tích 227 ha, diện tích đã cho thuê 35 ha, đạt tỷ lệ 21% diện tích dùng cho thuê, số dự án vào KCN là 13 dự án. KCN này đang tiến hành đền bù giải tỏa đất và xây dựng hạ tầng.

Hai KCN Hố Nai và Sông Mây chủ yếu dành cho các dự án công nghiệp sạch, ít gây ô nhiễm môi trường xung quanh về khói, bụi, tiếng ồn, dùng ít nước. Hiện tại ở KCN Sông Mây, các nhà máy dọc theo Tỉnh lộ 767 là các nhà máy công nghiệp nhẹ, nước thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt, nước thải thoát chung với nước mưa chảy ra cống nhỏ dọc hai bên đường hoặc ra phía sau các nhà máy là nơi có địa hình thấp trũng.

### **c. KCN Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 2, Nhơn Trạch 3**

KCN Nhơn Trạch 1 có diện tích 430 ha, diện tích đã cho thuê 51 ha, đạt tỷ lệ 15% diện tích dùng cho thuê, số dự án là 16. Các hạng mục hạ tầng chủ yếu đã được xây dựng trong KCN bao gồm: trạm điện 110 KV/22 KV có công suất 56 MVA cung cấp cho KCN Nhơn Trạch 1,2,3; nhà máy nước công suất 5000 m<sup>3</sup>/ngày. Đang tiến hành triển khai, khảo sát, thiết kế hệ thống xử lý nước thải công suất 12000 m<sup>3</sup>/ngày, giai đoạn 1 có công suất 4000 m<sup>3</sup>/ngày. KCN này chủ yếu dành cho các dự án công nghệ kỹ thuật cao, vật liệu xây dựng, sản xuất thiết bị và nguyên liệu cho công nghiệp.

KCN Nhơn Trạch 2 có diện tích 350 ha, diện tích đã cho thuê 127 ha, đạt tỷ lệ 46% diện tích dùng cho thuê, số dự án 9. Đã xây dựng hệ thống thoát nước thải dài 3,3 km từ khu công nghiệp đến cống Lò Rèn, nhà máy nước ngầm có công suất 10000 m<sup>3</sup>/ngày cung cấp nước cho KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Trạch 3. Đang tiếp tục triển khai xây dựng hệ thống giao thông và thoát nước. KCN này được quy hoạch dành cho các dự án sợi dệt nhuộm, dược phẩm, công nghệ sinh học, phụ tùng ô tô... Vấn đề chủ yếu về môi trường hiện nay ở KCN này là nước thải của các nhà máy dệt nhuộm thải ra, cống khu công nghiệp không đạt tiêu chuẩn cho phép làm ảnh hưởng đến môi trường và dân cư sinh sống ở khu vực xung quanh. Mặt khác, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tồn trữ tại công ty làm ảnh hưởng đến diện tích cây xanh (Cty SY Vina).

KCN Nhơn Trạch 3 có diện tích 368 ha, diện tích cho thuê 28 ha, đạt tỷ lệ 11,7%, số dự án là 4. KCN này đang được đầu tư xây dựng công trình đường điện, đường ống nước, giao thông và các công trình hạ tầng khác. KCN được quy hoạch dành cho các dự án như công nghệ kỹ thuật cao, thiết bị viễn thông, tin học, điện điện tử, sản phẩm cơ khí dân dụng và công nghiệp.

Các KCN Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 2, Nhơn Trạch 3 có yêu cầu nước thải ra môi trường đạt loại B TCVN 1995.

### **d. KCN Gò Dầu**

KCN Gò Dầu có diện tích 186 ha, diện tích đã cho thuê 114 ha, đạt tỷ lệ 78% diện tích dùng cho thuê, số dự án 15. Các hạng mục hạ tầng đã cơ bản hoàn thành: có hệ thống đường ống cấp nước, bể chứa nước 5000 m<sup>3</sup>, cấp nước từ nhà máy nước Mỹ Xuân (Bà Rịa- Vũng Tàu), hệ thống thoát nước mưa và nước thải đã hoàn thành.

Đây là KCN được quy hoạch chủ yếu dành cho các dự án hóa chất và công nghiệp nặng sử dụng nguyên liệu có khả năng gây độc hại, sản xuất ra các loại hóa chất hoặc sử dụng hóa chất trong quá trình sản xuất, vì vậy khí thải ra là các loại hơi acid và các loại khí có gốc SO<sub>x</sub> và NO<sub>x</sub> làm ô nhiễm không khí toàn vùng và gây ra mưa acid cho các vùng lân cận, gây ăn mòn bê tông cốt thép làm phá hoại công trình. Biện pháp cần thiết đối với những doanh nghiệp trong KCN này là phải kiểm tra, đôn đốc thực hiện đúng, đầy đủ những yêu cầu của Quyết định phê chuẩn báo cáo ĐTM để ngăn ngừa ô

nhiệm phát sinh ngay tại doanh nghiệp. Tiêu chuẩn nước thải ra môi trường của KCN này đạt loại B TCVN 1995.

#### e. KCN Biên Hòa 2

Diện tích 365 ha, diện tích đã cho thuê 246 ha, đạt tỷ lệ 94% diện tích dùng cho thuê, số dự án 102. Các hạng mục hạ tầng đã xây dựng hoàn chỉnh, nhà máy xử lý nước thải công suất 4000 m<sup>3</sup>/ngày. Hầu hết các doanh nghiệp tại KCN Biên Hòa 2 đã lập và được duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hay Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường. Một số ít đơn vị chưa thực hiện việc đánh giá tác động môi trường đúng qui định gồm: Công ty may mặc Civic, công ty Cơ khí giao thông vận tải Đồng Nai, doanh nghiệp tư nhân Hưng Hoàng, Công ty LDHH Việt Trung Kính gương Long Giang, nhà máy chế tạo cơ khí lắp máy 45-4, nhà máy sản xuất thiết bị và dụng cụ chăn nuôi CP, công ty TNHH ôtô Trường Hải.

Hiện nay, tổng lượng nước thải của toàn KCN Biên Hòa 2 đạt khoảng 2172 m<sup>3</sup>/ngày (không tính đến lượng nước thải sản xuất 1600 m<sup>3</sup>/ngày do công ty sản phẩm máy tính Fujitsu VN TNHH tự đảm trách xử lý, không tính lượng nước thải của một số công ty chưa cung cấp đầy đủ số liệu và 4 công ty đóng trên địa bàn phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa). Trong tổng lượng nước thải toàn khu, lượng nước thải sinh hoạt là 1093 m<sup>3</sup>/ngày, chiếm tỷ lệ hơn 50%.

Hiện đã có 20 đơn vị đã thực hiện việc đấu nối mạng lưới thoát nước từ cơ sở vào hệ thống thoát nước chung của toàn khu công nghiệp dẫn nước thải về nhà máy xử lý tập trung (do công ty Sonadezi quản lý, vận hành). Lượng nước thải của 20 đơn vị này đạt khoảng 1578 m<sup>3</sup>/ngày (trong đó nước thải sinh hoạt là 864 m<sup>3</sup>/ngày, nước thải sản xuất là 714 m<sup>3</sup>/ngày), chiếm đến 73% so với tổng lượng nước thải toàn khu công nghiệp.

Tình trạng thoát nước chung (nước thải và nước mưa được thoát chung) vẫn còn tồn tại nhiều trong KCN mặc dù đây là KCN mới. Việc sử dụng hệ thống thoát nước chung tại các doanh nghiệp là một trong những nguyên nhân góp phần tạo nên hiện trạng thoát nước chưa đúng yêu cầu tại KCN hiện nay: nước mưa còn thoát vào tuyến thoát nước thải và ngược lại, nước thải thoát vào tuyến thoát nước mưa (không qua xử lý).

Toàn KCN Biên Hòa 2 hiện có khoảng 10 doanh nghiệp có công trình xử lý nước thải tương đối hoàn chỉnh, một số có công trình xử lý sơ bộ. Tuy nhiên, kết quả phân tích nước thải của các doanh nghiệp này cho thấy chỉ có 2/67 đơn vị đạt tiêu chuẩn quy định về chất lượng nước thải. Như vậy, đối với những trường hợp đã đăng ký và thực hiện đấu nối nước thải, nước thải được gom về nhà máy xử lý tập trung và được xử lý đúng qui định.

Riêng các nhà máy đóng trên địa bàn phường Tân Hiệp có lượng nước thải khoảng 806 m<sup>3</sup>/ngày, lượng nước thải này không được dẫn về nhà máy xử lý tập trung mà chỉ được xử lý cục bộ.

Theo kết quả phân tích mẫu nước thải, nhận thấy việc đầu tư, quản lý và vận hành hệ thống xử lý nước thải cục bộ cần được quan tâm nhiều hơn. Việc đầu tư về thoát nước sai có thể dẫn đến tình trạng vận hành lãng phí và quá tải đối với nhà máy xử lý nước thải tập trung. Bên cạnh đó, cũng cần kiểm tra các chỉ tiêu nước đầu ra của một số doanh nghiệp không đăng ký xử lý nước thải tập trung.

Về khí thải: Hầu hết các nhà máy trong KCN Biên Hòa 2 đều đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên vẫn còn một số trường hợp vi phạm do xả khí thải, khói bụi do đốt rác làm ảnh hưởng đến các doanh nghiệp khác.

Chất thải rắn: ngoài công ty Fujitsu thải ra chủ yếu là bùn chứa kim loại nặng sinh ra từ trạm xử lý nước thải của nhà máy, lượng chất thải này đang được lưu trữ trong kho của Sonadezi, vẫn có một số doanh nghiệp đang tồn trữ chất thải tại công ty để chờ xử lý.

## **f. KCN Biên Hòa 1**

Đến nay, thực trạng của KCN Biên Hòa 1 vẫn là mối quan tâm sâu sắc về nhiều mặt, bên cạnh vấn đề công nghệ, thiết bị lạc hậu gây ô nhiễm môi trường là các vấn đề về dân cư sinh sống xen kẽ giữa các nhà máy, xí nghiệp trong KCN. Từ vấn đề này đã nảy sinh và kéo theo hàng loạt các vấn đề phức tạp khác gây ảnh hưởng rất lớn đến việc chỉnh trang và qui hoạch cải tạo cũng như nhịp độ phát triển KCN.

Hệ thống thoát nước của KCN đã xuống cấp, hiệu quả không cao dẫn đến tình trạng nước bị ứ đọng gây ngập lụt khi mưa lớn. Một số nhà máy cũng đã xây dựng được hệ thống xử lý nước thải: Hoá chất Biên Hòa, Ac quy Đồng Nai, Giấy Đồng Nai, Đường Biên Hòa...

Để duy trì hoạt động của KCN Biên Hòa 1 và đáp ứng được những yêu cầu về vấn đề môi trường, dự án qui hoạch chi tiết chỉnh trang KCN Biên Hòa 1 đã được Bộ Xây dựng phê duyệt đồng thời công ty Sonadezi đã hoàn tất nghiên cứu khả thi dự án kinh doanh cơ sở hạ tầng đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Biện pháp cần thiết để giải quyết vấn đề ô nhiễm nước thải tại KCN Biên Hòa 1 là phải xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý cho các doanh nghiệp có tải lượng ô nhiễm trung bình, đối với doanh nghiệp có tải lượng ô nhiễm cao, cần đầu tư xây dựng hệ thống xử lý cục bộ.

### **2.2.3 Hiện trạng và diễn biến môi trường lao động công nghiệp**

Nhìn chung, các doanh nghiệp trong KCN đã có ý thức trong công tác thực hiện an toàn lao động như trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động, nâng cấp cải tạo khu vực sản xuất bảo đảm sức khoẻ cho người lao động, thực hiện các chế độ chính sách về an toàn vệ sinh lao động cho người lao động.

Phần lớn các doanh nghiệp trong KCN Biên Hòa 1 do công nghệ còn lạc hậu dẫn đến việc an toàn vệ sinh lao động không được đảm bảo. Một số doanh nghiệp qua

những đợt phát động tuần lễ an toàn vệ sinh lao động đã có hưởng ứng bằng cách tuyên truyền, pano, khẩu hiệu, cử cán bộ vệ sinh an toàn lao động tham dự các lớp tập huấn do sở Lao động tổ chức, song việc triển khai không đạt hiệu quả cao do các lý do sau:

- Ý thức tự giác chấp hành kỷ luật của người lao động chưa cao
- Trình độ công nghệ lạc hậu

Các KCN mới thành lập, phần lớn có công nghệ tương đối hiện đại, và được sự quan tâm giúp đỡ, hướng dẫn, đôn đốc của Sở, Ban ngành nên nhìn chung việc thực hiện công tác an toàn vệ sinh lao động tương đối tốt. Về lâu về dài, để thực hiện tốt công tác này, người lao động phải có ý thức và chủ doanh nghiệp phải quan tâm đến công tác an toàn vệ sinh lao động, phải tuyên truyền mạnh mẽ để doanh nghiệp nắm được chủ trương, chính sách của Nhà nước. Để tiếp tục ổn định đồng thời giúp doanh nghiệp cải thiện môi trường lao động, cần nhắc nhở, kiểm tra doanh nghiệp thực hiện chế độ đo kiểm môi trường lao động hàng năm đúng theo luật định.